



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9

----- 3☆8 -----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018**



TP HCM 7/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

VITRANSCHART JSC

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP.HCM

Số: 358 /TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

Mục lục	Trang
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018	01 02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý II năm 2018	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý II năm 2018	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2018	06 - 32

Nơi nhận:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Trưởng Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ
- Lưu Văn thư/TCKT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thị Chu Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		128.873.674.568	143.962.619.122
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	17.821.858.298	12.879.311.795
1 - Tiền	111		17.821.858.298	12.879.311.795
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.500.000.000
2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.613.411.608	61.020.007.230
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	1.962.139.809	6.073.337.556
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	18.018.535.847	29.727.992.587
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	20	129.371.768	1.130.312.972
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	24.080.398.823	25.665.398.754
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	21	(1.577.034.639)	(1.577.034.639)
IV Hàng tồn kho	140		52.678.763.257	42.524.679.905
1 - Hàng tồn kho	141	6	52.678.763.257	42.524.679.905
V Tài sản ngắn hạn khác	150		15.759.641.405	25.038.620.192
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	419.244.179	12.912.677.890
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	15.317.831.595	12.103.376.671
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	22.565.631	22.565.631
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.230.270.468.809	1.314.599.732.182
I Các khoản phải thu dài hạn	210		24.953.902.914	25.241.038.456
3 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	23	507.867.901	507.867.901
4 - Phải thu dài hạn nội bộ	214	20	4.753.797.953	5.040.933.495
6 - Phải thu dài hạn khác	216	4	19.692.237.060	19.692.237.060
II Tài sản cố định	220		965.196.425.787	1.039.869.805.220
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	965.196.425.787	1.039.712.409.440
- Nguyên giá	222		2.468.797.930.440	2.463.847.243.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.503.601.504.653)	(1.424.134.834.353)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9	-	157.395.780
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	8.011.141.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.011.141.315)	(7.853.745.535)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		661.194.137	625.985.288
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	661.194.137	625.985.288
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	4.887.743.489	5.235.196.243
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.906.000.000	4.906.000.000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.018.256.511)	(1.670.803.757)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI Tài sản dài hạn khác	260		234.571.202.482	243.627.706.975
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.868.858.700	23.925.363.193
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		219.702.343.782	219.702.343.782
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.359.144.143.377	1.458.562.351.304

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.184.291.659.118	2.142.645.747.594
I Nợ ngắn hạn	310		272.954.145.834	326.189.493.100
1 - Phải trả người bán	311	12	56.545.851.202	109.380.431.607
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	6.275.097.445	3.282.750.326
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	43.763.313	33.273.568
4 - Phải trả người lao động	314		2.109.241.604	19.371.935.545
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	39.989.496.608	33.581.550.703
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	1.381.579.895	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện	318	16	6.709.495.896	3.071.695.452
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	36.088.509.925	32.694.775.265
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	121.674.718.142	122.366.888.830
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	2.136.391.804	2.406.191.804
II Nợ dài hạn	330		1.911.337.513.284	1.816.456.254.494
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	11	676.137.917.099	587.317.317.009
7 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1.226.795.007.007	1.220.734.348.307
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(825.147.515.741)	(684.083.396.290)
I Vốn góp của chủ sở hữu	410	17	(825.147.515.741)	(684.083.396.290)
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.993.370.000	609.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.993.370.000	609.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
7 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.004.133.427	4.979.424.927
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.449.895.591.660)	(1.308.806.763.709)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.383.152.249.319)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(66.743.342.341)	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.359.144.143.377	1.458.562.351.304

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân



Lập ngày 17 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	103.899.499.157	105.451.382.652	207.950.107.199	195.935.406.440
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	3.345.175.003	2.412.798.583	6.413.880.789	3.862.017.784
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	100.554.324.154	103.038.584.069	201.536.226.410	192.073.388.656
4 - Giá vốn hàng bán	11	30	104.607.827.840	127.793.975.884	225.560.789.656	278.473.354.973
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(4.053.503.686)	(24.755.391.815)	(24.024.563.246)	(86.399.966.317)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	492.369.191	2.356.599.992	864.678.704	2.790.476.213
7 - Chi phí tài chính	22	32	50.565.452.241	31.798.932.312	97.559.471.689	63.065.371.324
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		44.624.614.440	30.960.066.616	89.256.405.502	61.265.639.435
8 - Chi phí bán hàng	24	33	1.185.592.107	1.416.625.928	2.626.899.719	2.153.966.644
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	11.202.012.437	4.662.945.136	19.236.359.038	9.829.304.886
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(66.514.191.280)	(60.277.295.199)	(142.582.614.988)	(158.658.132.958)
11 - Thu nhập khác	31	35	7.977.911	48	116.594.093	32.345.100
12 - Chi phí khác	32	36	237.128.972	214.776.174	1.667.469.407	294.259.204
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(229.151.061)	(214.776.126)	(1.550.875.314)	(261.914.104)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(66.743.342.341)	(60.492.071.325)	(144.133.490.302)	(158.920.047.062)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38			-	(22.565.631)
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	39	(66.743.342.341)	(60.492.071.325)	(144.133.490.302)	(158.897.481.431)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		-144.133.490.302	-158.920.047.062
2 Điều chỉnh cho các khoản			174.890.103.269	146.069.669.893
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74.903.349.398	84.953.638.462
- Các khoản dự phòng	03		10.749.405.898	579.222.216
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.556.667.658	-1.924.226.997
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.432.595.139	1.195.396.777
- Chi phí lãi vay	06		89.256.405.502	61.265.639.435
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-9.008.320.326	
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		30.756.612.967	-12.850.377.169
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.192.140.698	3.811.205.373
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-10.154.083.352	1.500.003.093
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-52.543.176.578	15.779.129.476
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.549.938.204	-12.567.088.145
- Tiền lãi vay đã trả	14		-435.805.412	-473.595.813
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			24.608.864.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.365.626.527	19.808.141.802
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-127.099.485	-18.166.796.749
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	5.500.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.192.100	140.451.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.419.092.615	-12.526.345.631
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-2.109.701.400	-5.560.089.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.109.701.400	-5.560.089.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.675.017.742	1.721.707.046
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.879.311.795	12.469.737.770
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		267.528.761	9.140.694
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17.821.858.298	14.200.585.510

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân



Lưu gốc 17 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 609.993.370.000 đồng

(Sáu trăm lẻ chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 39 404 271/125
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

- | | |
|---|--|
| 1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) | Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003 |
| 2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng | Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Mã chi nhánh: 0300448709-006 |

3. VP Đại diện tại Hà Nội

Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết			
<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong kỳ, Công ty đã hạch toán đầy đủ lãi vay Quý 2/2018 hơn 44 tỷ đồng.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 2/2018, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- Thị trường vận tải hàng khô rời Quý 2/2018 nhìn chung có cải thiện so với những tháng đầu năm và khả quan hơn so với cùng kỳ năm 2017. Chỉ số BHSI bình quân Quý 2 đạt 601 điểm, tăng 7% so với Quý 1/2018 và tăng 25% so với cùng kỳ năm 2017. Nhờ vậy, doanh thu vận tải Quý 2 tương đương cùng kỳ năm trước dù Công ty không có doanh thu từ tàu VTC Globe do bàn giao cho người mua tháng 12/2017.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2018:

USD:	22.954 đồng
EUR:	26.742 đồng
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	2.245.000	7.971.000
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	2.245.000	7.971.000
- Tiền gửi ngân hàng	17.819.613.298	12.871.340.795
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	143.569.781	163.763.739
+ <i>Ngoại tệ</i>	17.676.043.517	12.707.577.056
Cộng	17.821.858.298	12.879.311.795

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	1.151.675.172	5.262.872.919
- Phải thu khách hàng trong nước	810.464.637	810.464.637
Cộng	1.962.139.809	6.073.337.556

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	17.417.471.062		17.348.489.196	
+ Tạm ứng	6.662.927.761		8.316.909.558	
Cộng	24.080.398.823	-	25.665.398.754	-
Dài hạn				
+ Các khoản tiền ủy thác	19.692.237.060	-	19.692.237.060	-
Cộng	19.692.237.060	-	19.692.237.060	-

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	52.567.565.042	-	42.298.690.936	-
+ Công cụ, dụng cụ	111.198.215	-	225.988.969	-
Cộng	52.678.763.257	-	42.524.679.905	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Xây dựng cơ bản	625.985.288	-	625.985.288	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	35.208.849	-	-	-
Cộng	661.194.137	-	625.985.288	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:				
- Chi phí công cụ, dụng cụ		84.100.283		74.979.061
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn		335.143.896		4.596.434.229
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên		-		8.196.030.600
- Chi phí phân bổ khác		-		45.234.000
Cộng		419.244.179		12.912.677.890
+ Chi phí trả trước dài hạn:				
	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.856.280.014		9.072.646.354	14.783.633.660

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.083.333	61.153.886	23.712.252	39.524.967
- Chi phí chờ phân bổ khác	66.999.846		21.299.773	45.700.073
Cộng	23.925.363.193	61.153.886	9.117.658.379	14.868.858.700
11 Vay và nợ thuê tài chính	<i>Phụ lục số 5</i>			
12 Phải trả người bán	<i>Phụ lục số 6</i>			
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	đồng	đồng	đồng	đồng
a Số phải nộp:				
- Thuế thu nhập cá nhân	33.273.568	137.481.406	126.991.661	43.763.313
Cộng	33.273.568	137.481.406	126.991.661	43.763.313
b Số phải thu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.565.631			22.565.631
Cộng	22.565.631	-	-	22.565.631
14 Chi phí phải trả			Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:			39.989.496.608	33.581.550.703
- Chi phí phải trả khác			39.989.496.608	33.581.550.703
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>			12.951.474.795	19.928.980.832
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>			4.313.728.470	4.599.934.095
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>			22.724.293.343	9.052.635.776
Cộng			39.989.496.608	33.581.550.703
15 Phải trả khác			Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:				
- Kinh phí công đoàn			6.522.728.733	208.304.826
- Bảo hiểm xã hội			4.329.722.444	7.709.429.549
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			25.236.058.748	24.777.040.890
Cộng			36.088.509.925	32.694.775.265

b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178
16 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước	6.709.495.896	3.071.695.452
Cộng	6.709.495.896	3.071.695.452
17 Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số đầu kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	609.993.370.000	609.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		609.993.370.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		609.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<i>Không có</i>	-
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.999.337	60.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.999.337	60.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.999.337	60.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

<i>e. Các quỹ của Công ty</i>	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.004.133.427	4.979.424.927
Cộng	14.666.447.919	14.641.739.419

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử	5.200.715.100	5.200.715.100
- Ngoại tệ các loại:		
+ Dollar Mỹ (USD)	770.062,56	559.167,01
+ Euro (EUR)	1,04	1.218,37

19 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	17.207.909.108	29.049.588.013
- Trả trước cho người bán trong nước	810.626.739	678.404.574
Cộng	18.018.535.847	29.727.992.587

20 Phải thu nội bộ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	129.371.768	629.028.695
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam		501.284.277
Cộng	129.371.768	1.130.312.972
Dài hạn		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	55.498.377	200.000.000
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	4.698.299.576	4.840.933.495
Cộng	4.753.797.953	5.040.933.495

21 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.577.034.639	1.577.034.639
Cộng	1.577.034.639	1.577.034.639

22 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	15.317.831.595	12.103.376.671
Cộng	15.317.831.595	12.103.376.671

23 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	290.612.973	290.612.973
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	217.254.928	217.254.928
Cộng	507.867.901	507.867.901

24 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	6.275.097.445	3.282.750.326
Cộng	6.275.097.445	3.282.750.326

25 Phải trả nội bộ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải trả nội bộ vốn kinh doanh ngắn hạn:		
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	1.381.579.895	
Cộng	1.381.579.895	-

26 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	Tăng do trích lập từ lợi nhuận đồng	Chi quỹ trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.633.926.805	-	33.000.000	1.600.926.805
- Quỹ phúc lợi	772.264.999	-	236.800.000	535.464.999
Cộng	2.406.191.804	-	269.800.000	2.136.391.804

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.881.499.157	105.401.882.652	207.914.107.199	195.836.406.440
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	18.000.000	49.500.000	36.000.000	99.000.000
Cộng	103.899.499.157	105.451.382.652	207.950.107.199	195.935.406.440

28 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Giảm giá hàng bán	3.345.175.003	2.412.798.583	6.413.880.789	3.862.017.784
Cộng	3.345.175.003	2.412.798.583	6.413.880.789	3.862.017.784

29 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	100.536.324.154	102.989.084.069	201.500.226.410	191.974.388.656
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	18.000.000	49.500.000	36.000.000	99.000.000
Cộng	100.554.324.154	103.038.584.069	201.536.226.410	192.073.388.656

30 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104.607.827.840	127.675.599.438	225.560.789.656	278.231.522.655
- Giá vốn của hoạt động KD khác	-	118.376.446	-	241.832.318
Cộng	104.607.827.840	127.793.975.884	225.560.789.656	278.473.354.973

31 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.795.484	51.457.839	46.192.100	140.451.118
- Lãi chênh lệch tỷ giá	382.878.847	2.305.142.153	724.791.744	2.650.025.095
+ Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	382.878.847	380.915.156	666.525.319	725.798.098
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư	-	1.924.226.997	58.266.425	1.924.226.997
Cộng	492.369.191	2.356.599.992	864.678.704	2.790.476.213

32 Chi phí tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Chi phí lãi vay	44.624.614.440	30.960.066.616	89.256.405.502	61.265.639.435
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.749.116.494	199.368.911	7.955.613.433	1.097.393.083
+ <i>Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>209.182.411</i>	<i>199.368.911</i>	<i>340.679.350</i>	<i>1.097.393.083</i>
+ <i>Lỗ CLTG do ĐGL số dư</i>	<i>5.539.934.083</i>		<i>7.614.934.083</i>	-
- Chi phí tài chính khác	191.721.307	639.496.785	347.452.754	702.338.806
Cộng	50.565.452.241	31.798.932.312	97.559.471.689	63.065.371.324

33 Chi phí bán hàng

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.185.592.107	1.416.625.928	2.626.899.719	2.153.966.644
Cộng	1.185.592.107	1.416.625.928	2.626.899.719	2.153.966.644

34 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	2.964.938.358	3.338.404.109	6.238.455.816	6.787.359.197
- Chi phí vật liệu quản lý	45.397.048	32.276.718	107.662.928	72.294.009
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.462.499	13.764.165	22.379.166	38.817.449
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.199.191	323.109.718	277.491.829	664.108.274
- Thuế, phí và lệ phí	65.170.838	254.785.883	183.435.998	350.126.434
- Chi phí dự phòng	6.775.436.651		10.401.953.144	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.343.144	281.615.788	650.663.114	519.601.023
- Chi phí bằng tiền khác	964.064.708	418.988.755	1.354.317.043	1.396.998.500
Cộng	11.202.012.437	4.662.945.136	19.236.359.038	9.829.304.886

35 Thu nhập khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Thu nhập khác	7.977.911	48	116.594.093	32.345.100
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>7.977.911</i>	<i>48</i>	<i>116.594.093</i>	<i>32.345.100</i>
Cộng	7.977.911	48	116.594.093	32.345.100

36 Chi phí khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Chi phí khác	237.128.972	214.776.174	1.667.469.407	294.259.204
+ <i>Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán</i>	<i>148.858.101</i>	<i>214.776.174</i>	<i>1.579.198.536</i>	<i>294.259.204</i>
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>88.270.871</i>	-	<i>88.270.871</i>	-
Cộng	237.128.972	214.776.174	1.667.469.407	294.259.204

37 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.183.199.520	35.046.515.045	50.945.417.884	85.538.620.146
- Chi phí nhân công	20.900.074.779	19.236.494.567	38.392.316.019	41.962.353.673
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.402.557.345	42.500.304.590	74.903.349.398	84.953.638.462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.587.434.472	11.790.405.747	10.698.868.480	27.624.945.111
- Chi phí khác bằng tiền	30.922.166.268	25.299.826.999	72.484.096.632	50.377.069.111
Cộng	116.995.432.384	133.873.546.948	247.424.048.413	290.456.626.503

38 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(66.743.342.341)	(60.492.071.325)	(144.133.490.302)	(158.920.047.062)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
- Thu nhập tính thuế	(66.743.342.341)	(60.492.071.325)	(144.133.490.302)	(158.920.047.062)
+ Thu nhập tính thuế từ h.động SXKD	(66.743.342.341)	(60.492.071.325)	(144.133.490.302)	(158.807.218.906)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS do năm 2016 được chuyển lỗ			-	(112.828.156)
- Thuế suất thuế thu nhập d.nghiệp	20%	20%	20%	20%
Cộng thuế TNDN trong năm	-	-	-	(22.565.631)

39 Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(66.743.342.341)	(60.492.071.325)	(144.133.490.302)	(158.897.481.431)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông			-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	60.999.337	58.999.337	60.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	17.821.858.298	17.821.858.298
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	65.330.346.178	63.753.311.539

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 30/06/2018

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.348.469.725.149
- Phải trả người bán	56.545.851.202
- Phải trả khác	720.631.016.202

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	56.545.851.202			56.545.851.202
- Khoản vay	121.674.718.142	1.226.795.007.007	-	1.348.469.725.149
- Phải trả khác	36.088.509.925	684.542.506.277	-	720.631.016.202
Cộng	214.309.079.269	1.911.337.513.284	-	2.125.646.592.553

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

41 Thông tin về các bên liên quan: Xem thuyết minh tại Báo cáo tài chính Tổng hợp

42 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

43 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội.

Công ty thực hiện phân loại lãi vay phải trả vào khoản mục chi phí phải trả theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC và ý kiến của Kiểm toán độc lập.

44 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

45 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

46 Giải trình kết quả kinh doanh có thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017

Kết quả kinh doanh Quý 2/2018 lỗ 66 tỷ đồng, tăng lỗ hơn 6 tỷ so với cùng kỳ năm 2017 do chi phí tài chính tăng mạnh, gồm lãi vay tăng 13 tỷ đồng vì hạch toán lãi phạt và tỷ giá biến động mức 6% làm tăng lỗ chênh lệch tỷ giá hơn 6 tỷ đồng từ việc đánh giá lại số dư ngoại tệ tại ngày 30/06/2018.

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục số 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c1 Đầu tư vào công ty con				
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	2.887.743.489	4.906.000.000	3.235.196.243
+ <i>Vốn góp liên doanh</i>	-	-	-	-
+ CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	2.887.743.489	4.906.000.000	3.235.196.243
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông là 26,46%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục số 2

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.577.034.639	-	1.577.034.639	-
- CTY TNHH VTB Minh Nam	810.464.637	-	810.464.637	-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	-	713.944.000	-
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	52.626.002	-	52.626.002	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- CTY TNHH VTB Minh Nam				
- ALIZE COMMODITIES - PARIS				
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn				

- Khoản nợ của Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi, đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%, hiện doanh nghiệp không còn tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.
- Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.
- Khoản nợ của Công ty CP vận tải biển Thu Bồn từ Chi nhánh Quy Nhơn chuyển về theo dõi tại Văn phòng Công ty

 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125

Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3.734.219.631	2.749.020.000	2.451.817.170.135	5.546.834.027	-	2.463.847.243.793
- Mua trong kỳ				91.890.636	-	91.890.636
- Tăng do luân chuyển		-	4.858.796.011	-	-	4.858.796.011
<i>Cộng</i>	-	-	4.858.796.011	91.890.636	-	4.950.686.647
- Giảm khác				-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.734.219.631	2.749.020.000	2.456.675.966.146	5.638.724.663	-	2.468.797.930.440
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.464.836.935	2.367.134.333	1.412.806.577.543	5.496.285.542	-	1.424.134.834.353
- Khấu hao trong kỳ	37.588.283	86.819.000	74.603.824.131	24.144.498	-	74.752.375.912
- Tăng do luân chuyển			4.714.294.388		-	4.714.294.388
<i>Cộng</i>	37.588.283	86.819.000	79.318.118.519	24.144.498	-	79.466.670.300
- Giảm khác					-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.502.425.218	2.453.953.333	1.492.124.696.062	5.520.430.040	-	1.503.601.504.653

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	269.382.696	381.885.667	1.039.010.592.592	50.548.485	-	1.039.712.409.440
- Tại ngày cuối kỳ	231.794.413	295.066.667	964.551.270.084	118.294.623	-	965.196.425.787

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

964.278.554.934
17.594.353.982

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125

Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục số 4

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	-	-	-	8.011.141.315	-	-	8.011.141.315
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.011.141.315	-	-	8.011.141.315
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	7.853.745.535	-	-	7.853.745.535
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	157.395.780	-	-	157.395.780
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	157.395.780	-	-	157.395.780
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.011.141.315	-	-	8.011.141.315
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	157.395.780	-	-	157.395.780
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	121.674.718.142	121.674.718.142	122.366.888.830	122.366.888.830
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	108.016.308.854	108.016.308.854	107.032.802.337	107.032.802.337
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	13.658.409.288	13.658.409.288	15.334.086.493	15.334.086.493
Vay dài hạn	1.226.795.007.007	1.226.795.007.007	1.220.734.348.307	1.221.154.348.307
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
NH TMCP Á Châu	441.831.225.323	441.831.225.323	439.331.315.572	439.331.315.572
- Trên 3 năm đến 5 năm	441.831.225.323	441.831.225.323	439.331.315.572	439.331.315.572
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	41.326.000.000	41.326.000.000	41.356.000.000	41.356.000.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	41.326.000.000	41.326.000.000	41.356.000.000	41.356.000.000
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	291.316.600.000	291.316.600.000	291.526.600.000	291.526.600.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	291.316.600.000	291.316.600.000	291.526.600.000	291.526.600.000
NH TMCP Bảo Việt	279.870.587.350	279.870.587.350	277.390.553.954	277.390.553.954
- Trên 3 năm đến 5 năm	279.870.587.350	279.870.587.350	277.390.553.954	277.390.553.954
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	82.455.661.334	82.455.661.334	81.704.888.781	81.704.888.781
- Trên 3 năm đến 5 năm	82.455.661.334	82.455.661.334	81.704.888.781	81.704.888.781
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	62.595.558.000	62.595.558.000	62.025.615.000	62.025.615.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	62.595.558.000	62.595.558.000	62.025.615.000	62.025.615.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 30/06/2018
 Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Số vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán

+ Chi phí phải trả dài hạn	676.137.917.099	-	587.317.317.009	-
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	676.137.917.099		587.317.317.009	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán trong nước	34.169.649.441	34.169.649.441	54.986.626.522	54.986.626.522
+ Phải trả người bán nước ngoài	22.376.201.761	22.376.201.761	54.393.805.085	54.393.805.085
Cộng	56.545.851.202	56.545.851.202	109.380.431.607	109.380.431.607

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.056.797.540	(1.075.783.796.430)	(470.983.056.398)
- Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Tăng khác	-	-	-	677.089.375	3.448.811.842	4.125.901.217
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	754.461.988	239.471.779.121	240.226.241.109
Số dư cuối năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.979.424.927	(1.308.806.763.709)	(684.083.396.290)
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	152.398.100	3.044.662.351	3.197.060.451
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	127.689.600	144.133.490.302	144.261.179.902
Số dư cuối kỳ	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.004.133.427	(1.449.895.591.660)	(825.147.515.741)